

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 18 - 7 - 2019
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Doãn Văn Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Văn Lao. Nghề nghiệp: Cán bộ.

Nơi công tác: Hội Cựu chiến binh huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

2. Ông Tạ Văn Nhật. Nghề nghiệp: Cán bộ hưu trí.

Nơi cư trú: Xã Song Phượng, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, Thành phố Hà Nội, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 54/2019/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2019 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1995; có mặt.

Địa chỉ: Cụm 5, xã T, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

2. *Bị đơn:* Anh Đỗ Xuân H1, sinh năm 1988; có mặt.

Địa chỉ: Cụm 13, xã T, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

+ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1968; có mặt.

Địa chỉ: Cụm 5, xã T, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

+ Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1960; có mặt.

Địa chỉ: Cụm 13, xã T, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

4. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1966; có mặt.
Địa chỉ: Cụm 5, xã T, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.
+ Ông Đỗ Gia H3, sinh năm 1956; có mặt.
Địa chỉ: Cụm 13, xã T, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.
+ Anh Đỗ Bá T1, sinh năm 1989; vắng mặt.
Địa chỉ: Cụm 12, xã L2, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày: Chị và anh Đỗ Xuân H1 kết hôn với nhau tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, Thành phố Hà Nội vào ngày 22/3/2016.

Sau khi kết hôn, chị về nhà anh H1 chung sống. Vợ chồng chị ở chung với bố mẹ anh H1 được một thời gian ngắn thì chuyển ra ở riêng tại nhà, đất của bố mẹ đẻ chị ở xã T. Từ khi chuyển ra ở riêng, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do anh H1 thường có suy nghĩ cho rằng bố mẹ chị không tôn trọng anh, cộng với việc vợ chồng làm ăn kinh tế không được thuận lợi nên anh H1 thường xuyên không vui vẻ, vì thế cuộc sống vợ chồng rất căng thẳng. Đến khoảng tháng 9/2018, do liên tiếp thất bại khi làm kinh tế, vợ chồng khúc mắc với nhau về tiền bạc nên anh H1 bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở. Nhiều lần chị đã chủ động nói chuyện với anh H1 và tìm cách hàn gắn tình cảm nhưng đều không được. Mâu thuẫn giữa hai vợ chồng ngày càng sâu sắc, đến nay chị không còn tình cảm gì với anh H1 nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung: Chị và anh H1 có một con chung là cháu Đỗ Việt D, sinh ngày 17/10/2016. Từ khi chị và anh H1 sống ly thân, cháu D ở cùng với chị tại nhà của bố mẹ đẻ chị. Khi ly hôn, chị đề nghị được quyền nuôi cháu D và yêu cầu anh H1 cấp dưỡng nuôi con cùng với chị mỗi tháng 1.500.000 đồng.

Về tài sản chung: Chị và anh H1 có mua được một mảnh đất diện tích 60m² ở Cụm 11, xã T. Tiền mua đất là do bố mẹ hai bên cho hai vợ chồng, trong đó bố mẹ anh H1 (ông H3, bà H2) cho 500 triệu đồng, còn bố mẹ chị (ông L1, bà L) cho 230 triệu đồng. Khi ly hôn chị đề nghị chia đôi mảnh đất, mỗi người được hưởng một nửa bằng hiện vật.

Về nợ: Chị không thừa nhận khoản nợ 500 triệu đồng mà anh H1 khai vay của bố mẹ anh H1 để mua đất. Theo chị đây là khoản tiền bố mẹ anh H1 nói là cho vợ chồng. Chị cũng không thừa nhận khoản nợ 20 triệu đồng mà bà H2 khai cho anh H1 vay lúc vợ chồng chị mở quán trà sữa. Anh H1 vay lúc nào, sử dụng vào việc gì thì chị không biết, anh H1 không đưa tiền cho chị và cũng không nói gì với chị về việc anh vay tiền của bà H2.

Đối với khoản tiền nợ của bố mẹ chị thì ban đầu khi anh chị mua đất, bố mẹ chị có đưa cho vay 230 triệu đồng, sau đó thấy vợ chồng chị khó khăn không có khả năng trả thì bố mẹ cũng nói là cho anh, chị. Hiện tại vợ chồng chị nợ bố mẹ đẻ của chị 40 triệu đồng là tiền vay để mua xe ô tô. Về khoản nợ của anh Đỗ Bá T1, chị không thừa nhận số tiền nợ anh T1 là 170 triệu đồng như anh H1 đã khai. Theo chị, anh H1 chỉ nợ anh T1 150 triệu đồng. Như vậy, tổng số tiền nợ của vợ chồng là 190 triệu đồng bao gồm: 150 triệu đồng nợ của anh Đỗ Bá T1, 40 triệu đồng nợ của bà Nguyễn Thị L và

ông Nguyễn Văn L1. Các khoản nợ trên chỉ đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về công sức đóng góp với hai bên gia đình của chị và anh H1: Không có.

- Theo bản tự khai và các lời khai tiếp theo của bị đơn anh Đỗ Xuân H1 trình bày: Anh công nhận thời gian kết hôn và chung sống như chị H trình bày. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do cả hai không tìm được tiếng nói chung, chị H không thông cảm, không chia sẻ những khó khăn với anh trong cuộc sống. Tháng 10/2018, anh chị đã sống ly thân với nhau. Trong thời gian đó cả hai đã nhiều lần gặp gỡ, nói chuyện để tìm cách hàn gắn hạnh phúc gia đình nhưng đều không có kết quả. Nay chị H quyết định xin ly hôn, anh cũng đồng ý.

Về con chung: Anh và chị H có một con chung là cháu Đỗ Việt D, sinh ngày 17/10/2016. Do cháu D còn nhỏ nên anh đồng ý để chị H nuôi con và cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng như chị H yêu cầu.

Về tài sản chung: Anh và chị H có một mảnh đất diện tích 60m² tại thửa số 306, tờ bản đồ số 23 thuộc Cụm 11, xã T, huyện Đ, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hai vợ chồng. Do gia đình anh chỉ có một ngôi nhà hiện nay bố mẹ anh và vợ chồng anh trai của anh đang ở chật chội nên bố mẹ giúp vợ chồng anh tiền mua mảnh đất, mục đích là để anh lập gia đình có chỗ ở riêng. Vì vậy, khi ly hôn anh đề nghị được hưởng toàn bộ thửa đất để có chỗ ở, anh sẽ thanh toán cho chị H giá trị một nửa thửa đất bằng tiền.

Về nợ: Theo anh, khi mua đất có được bố mẹ đẻ anh là bà Nguyễn Thị H2, ông Đỗ Gia H3 cho vay 500 triệu đồng và bố mẹ đẻ chị H là ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị L cho vay 200 triệu đồng. Một thời gian, anh có đi làm lái xe cho ông L1, sau khi kết thúc công trình thì ông bà có nói trả công cho anh 100 triệu đồng và trừ luôn vào số tiền vay mua đất. Sau đó, khi anh mua xe ô tô để chạy taxi thì anh có vay tiếp của ông L1, bà L 110 triệu đồng. Đến khi bán xe thì anh đã trả cho bà L được 70 triệu đồng, còn nợ 40 triệu đồng. Sau khi bán xe ô tô, chị H kinh doanh quán trà sữa còn anh góp vốn với bạn bán đồ ăn nên có vay mượn tiền của nhiều người, trong đó có vay của bà H2 là mẹ đẻ anh 20 triệu đồng. Về sau do kinh doanh thua lỗ nên anh phải đứng ra vay của anh Đỗ Bá T1 số tiền 200 triệu đồng để trả nợ. Anh chỉ mới trả tiền vay của bạn bè mà chưa trả tiền cho bà H2. Số tiền vay anh T1, anh đã trả được cho anh T1 30 triệu đồng.

Tổng các khoản nợ gồm: Nợ bố mẹ đẻ anh là ông H3, bà H2 520 triệu đồng tiền mua đất và kinh doanh; nợ bố mẹ chị H là ông L1, bà L 140 triệu tiền mua đất và mua xe; nợ anh Đỗ Bá T1 170 triệu đồng tiền vay để trả nợ tiền đầu tư làm ăn bị thua lỗ. Tất cả các khoản vay trên đều là vay người thân và bạn bè nên không có giấy tờ gì. Khi ly hôn, anh đề nghị giải quyết số nợ trên theo quy định pháp luật.

Về công sức đóng góp với hai bên gia đình: Không có.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

+ Bà Nguyễn Thị L trình bày: Khi vợ chồng anh H1 và chị H mua đất, vợ chồng bà có cho anh chị vay 200 triệu đồng. Khoảng tháng 7 - 8/2017 anh H1 mua xe để chạy taxi vợ chồng bà lại cho anh H1 vay 110 triệu đồng. Các lần bà cho anh H1 vay tiền đều không có giấy tờ gì. Cả hai khoản vay anh H1 mới trả được 70 triệu đồng,

hiện nay còn nợ 240 triệu đồng chưa trả. Đối với số tiền 100 triệu đồng anh H1 khai do anh đi làm cho ông, bà mấy tháng được ông bà trả công và trừ vào tiền cho vay mua đất, theo bà lúc ban đầu đúng là vợ chồng bà có bảo trả công và cho thêm anh H1 bằng cách trừ bớt cho anh H1 100 triệu đồng vào tiền vay mua đất nhưng sau đó bà không đồng ý cho như thế nữa. Anh H1 và chị H ly hôn, bà đề nghị anh, chị trả bà số tiền 240 triệu đồng.

+ Bà Nguyễn Thị H2 trình bày: Khi vợ chồng anh H1 và chị H mua đất, vợ chồng bà có một ít tiền và đi vay mượn thêm được tất cả 500 triệu đồng đưa cho anh H1. Khi vợ chồng anh H1 mở quán kinh doanh trà sữa bà lại đưa cho anh H1 vay 20 triệu đồng. Vì là mẹ, con nên các lần bà đưa tiền cho anh H1 đều không viết giấy tờ gì. Do vợ chồng anh H1, chị H không có nghề nghiệp ổn định, kinh doanh liên tục thất bại nên vẫn chưa trả bà được số tiền nào. Anh H1 và chị H ly hôn, bà đề nghị Tòa án giải quyết số nợ trên theo quy định của pháp luật.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Nguyễn Văn L1 xác định số tiền cho anh H1, chị H vay là tiền chung của ông với bà Nguyễn Thị L. Ông nhất trí với quan điểm và lời trình bày của bà L.

+ Ông Đỗ Gia H3 xác định số tiền cho anh H1, chị H vay là tiền chung của ông với bà Nguyễn Thị H2. Ông cũng nhất trí với quan điểm và lời trình bày của bà H2.

+ Anh Đỗ Bá T1 trình bày: Anh và anh H1 có quan hệ bạn bè thân thiết từ lâu. Khoảng tháng 10/2018, anh H1 có vay của anh số tiền 200 triệu đồng để chi trả số nợ đầu tư làm quán trà sữa và quán ăn sáng bị thua lỗ. Do bạn bè chơi với nhau thân thiết từ lâu nên khi cho vay hai bên không viết giấy tờ gì. Sau khi vay anh H1 đã trả được cho anh 30 triệu đồng, còn nợ 170 triệu đồng đến nay chưa trả. Vợ chồng anh H1 ly hôn, anh đã được Tòa án thông báo cho biết có liên quan đến số tiền anh cho anh H1 vay nhưng vì anh H1 vẫn hứa sẽ trả nên anh cũng không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa: Chị Nguyễn Thị H giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn, con chung và đề nghị chia $\frac{1}{2}$ mảnh đất để chị có chỗ ở nuôi con. Ngoài ra, về nợ chị H trình bày khoản tiền 500 triệu đồng ông H3, bà H2 là bố mẹ đẻ anh H1 đưa cho khi mua đất là khoản ông bà cho anh H1 và chị; đối với khoản tiền 200 triệu của ông L1, bà L đưa khi mua đất là khoản ông bà cho vay, cộng với khoản nợ còn lại 40 triệu đồng của ông L1, bà L cho vay khi mua xe ô tô. Ông L1, bà L có nói trả công và cho thêm anh H1 khi anh đi làm cho ông bà là 100 triệu, trừ vào tiền vay mua đất nhưng sau đó ông L1, bà L không cho nữa mà đã trả tiền công của anh H1 là 30 triệu đồng và đưa cho chị, chị đã trả nợ và chi tiêu chung cho gia đình. Về khoản vay của anh Đỗ Bá T1 chị thừa nhận số tiền vay là 150 triệu đồng.

Anh Đỗ Xuân H1 xác định tình cảm vợ chồng với chị H không còn nên đồng ý ly hôn. Về con chung, anh H1 đồng ý giao cho chị H nuôi đến khi con đủ 36 tháng tuổi và anh cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng. Về tài sản là mảnh đất 60m² anh đề nghị được giao sử dụng toàn bộ và thanh toán trả chị H $\frac{1}{2}$ giá trị bằng tiền. Ngoài ra, về nợ anh H1 trình bày khoản tiền 500 triệu đồng của ông H3, bà H2 là bố mẹ đẻ anh đưa cho khi mua đất là khoản ông bà cho anh và chị H vay, khi mở quán kinh doanh thì bà H2 có đưa cho anh vay 20 triệu đồng nữa; đối với khoản tiền 200 triệu đồng của ông L1, bà L đưa khi mua đất là ông bà cho vay, cộng với khoản nợ

còn lại 40 triệu đồng của ông L1, bà L cho vay khi anh mua xe ô tô. Sau đó anh có đi làm cho ông L1 thì bà L có nói trả công cho anh số tiền là 100 triệu trừ vào tiền vay mua đất. Về khoản vay của anh Đỗ Bá T1 theo anh số tiền vay là 170 triệu đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn L1 trình bày: Số tiền ông bà đưa cho anh H1, chị H 200 triệu đồng là tiền cho vay để anh chị mua đất; số tiền anh H1 vay 110 triệu để mua xe ô tô thì khi bán xe anh H1 đã trả 70 triệu đồng, còn nợ 40 triệu đồng. Anh H1 có đi làm cho ông bà và ông bà có ý định trả công và cho thêm anh H1 100 triệu trừ vào số tiền vay mua đất, nhưng sau đó ông bà không cho nữa mà đã trả tiền công của anh H1 là 30 triệu đồng, bà đưa cho chị H. Ông bà yêu cầu anh H1, chị H trả số tiền nợ trên.

Bà Nguyễn Thị H2, ông Đỗ Gia H3 trình bày: Số tiền ông bà đưa cho anh H1, chị H 500 triệu đồng là tiền cho vay để anh chị mua đất. Ngoài ra, khi anh H1, chị H kinh doanh thì bà H2 có đưa cho anh H1 vay số tiền 20 triệu đồng. Ông bà yêu cầu anh H1, chị H trả số tiền nợ trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng trình tự, đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký tòa án thực hiện đúng qui định Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 55, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận việc ly hôn giữa chị Nguyễn Thị H và anh Đỗ Xuân H1. Về con chung, giao cháu Đỗ Việt D cho chị H nuôi, anh H1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng với chị H mỗi tháng 1.500.000 đồng. Về tài sản, xác định anh H1 và chị H có tài sản chung là 60m² đất tại Cụm 11, xã T, cả hai bên đều có yêu cầu nên chia đôi mỗi bên 30m² đất. Về nợ, xác định chị H, anh H1 có nợ của bà L, ông L1 là 240 triệu đồng; nợ của bà H2, ông H3 là 500 triệu đồng vay khi mua đất, không có căn cứ để chấp nhận khoản nợ bà H2 khai đưa cho anh H1 vay khi mở quán kinh doanh là 20 triệu đồng; nợ của anh Đỗ Bá T1 xác định là 150 triệu đồng. Về tổng các khoản nợ trên được chia đôi cho anh H1, chị H mỗi bên phải chịu $\frac{1}{2}$ giá trị khoản nợ.

Chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm. Chị H và anh H1 phải chịu án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị H xin ly hôn với anh Đỗ Xuân H1 và đề nghị giải quyết về quyền nuôi con, chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Anh Đỗ Xuân H1 là bị đơn có hộ khẩu thường trú và nơi cư trú tại xã T, huyện Đ, Thành phố Hà Nội, vì vậy Tòa án nhân dân huyện Đ thụ lý đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị H và xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” là phù hợp với quy định tại các Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xác định người tham gia tố tụng: Chị Nguyễn Thị H có đơn khởi kiện xin ly hôn, giải quyết về quyền nuôi con và chia tài sản đôi với anh Đỗ Xuân H1. Vì vậy, xác định chị Nguyễn Thị H là nguyên đơn, anh Đỗ Xuân H1 là bị đơn trong vụ án. Bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị H2 có đơn yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu anh H1 và chị H có nghĩa vụ thanh toán khoản tiền các bà đã cho anh, chị vay đồng thời bà L, bà H2 đã nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập của mình nên xác định bà L, bà H2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Ông Nguyễn Văn L1 (chồng bà L), ông Đỗ Gia H3 (chồng bà H2) có liên quan đến nguồn gốc số tiền bà L và bà H2 đã cho vay; anh Đỗ Bá T1 liên quan đến số tiền anh Đỗ Xuân H1 khai là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân với chị H. Tuy ông L1, ông H3 không có đơn yêu cầu và anh T1 không đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu anh H1, chị H trả nợ anh nhưng việc giải quyết các yêu cầu của nguyên đơn và bị đơn có liên quan đến quyền lợi của những người trên nên Tòa án xác định ông L1, ông H3 và anh T1 là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[3] Xét các yêu cầu của các đương sự:

- Về yêu cầu của chị Nguyễn Thị H xin ly hôn anh Đỗ Xuân H1, Hội đồng xét xử nhận thấy: Chị Nguyễn Thị H và anh Đỗ Xuân H1 kết hôn với nhau tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, Thành phố Hà Nội nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn do không đồng quan điểm và không chia sẻ được với nhau những khó khăn trong cuộc sống chung dẫn đến mâu thuẫn và sống ly thân từ tháng 10/2018 cho đến nay. Thời gian sống ly thân, cả anh H1 và chị H đều thừa nhận hai bên đã chủ động nói chuyện để tìm cách hàn gắn tình cảm vợ chồng, hai bên gia đình đã phân tích khuyên bảo nhưng không được. Như vậy, tình trạng hôn nhân của chị H và anh H1 là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nay cả hai bên đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và đều đồng ý ly hôn, do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình để công nhận sự thuận tình ly hôn của anh H1, chị H.

- Về quyền nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị H và anh Đỗ Xuân H1 có một con chung là cháu Đỗ Việt D, sinh ngày 17/10/2016. Xét thấy, cháu D chưa đủ 36 tháng tuổi nên về nguyên tắc phải giao cho người mẹ chăm sóc và nuôi dưỡng, do đó cần giao cháu D cho chị H nuôi là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Chị H đề nghị anh H1 cấp dưỡng nuôi cháu D là 1.500.000 đồng/tháng, phía anh H1 đồng ý với mức cấp dưỡng nêu trên nên chấp nhận. Thời điểm cấp dưỡng từ tháng 7/2019 cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi. Anh H1 có quyền thăm nom con chung theo qui định của pháp luật.

- Về tài sản chung: Căn cứ lời trình bày của chị Nguyễn Thị H và anh Đỗ Xuân H1; căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD403544 do Sở Tài nguyên và môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 27/7/2016 và căn cứ kết quả thẩm định, định giá tài sản xác định được chị H, anh H1 có tài sản chung là thửa đất số 306, tờ bản đồ số 23, diện tích 60m² tại địa chỉ Cụm 11, xã T, huyện Đ, có trị giá 960.000.000 đồng. Trên đất có các tài sản là 25m² tường bao bảo vệ không trát vữa và 4,8m² khung lưới sắt B40 có giá trị là 4.919.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung của chị H, anh H1 là

964.919.000 đồng. Tổng giá trị tài sản trên nếu được chia đôi cho anh H1, chị H mỗi người được $\frac{1}{2}$ giá trị là 482.459.500 đồng.

- Nợ chung, Hội đồng xét xử thấy rằng: Về khoản nợ 500 triệu đồng của bà Nguyễn Thị H2 và ông Đỗ Gia H3: Căn cứ vào lời khai của các đương sự thì số tiền chị H và anh H1 mua đất chủ yếu là tiền của bố mẹ hai bên đưa, trong đó tiền của bố mẹ anh H1 là 500 triệu đồng, số tiền của bố mẹ chị H là 200 triệu đồng. Theo chị H thì số tiền 500 triệu của bố mẹ anh H1 là tiền ông, bà cho vợ chồng chị còn số tiền 200 triệu của bố mẹ chị là tiền cho vợ chồng chị vay. Mặc dù chị H không thừa nhận vợ chồng chị vay của bà H2 và ông H3 số tiền 500 triệu đồng để mua đất nhưng phía bà H2 và ông H3 không thừa nhận đã cho chị H và anh H1 số tiền 500 triệu đồng này, bản thân anh H1 cũng thừa nhận số tiền này là khoản vay của bố mẹ đẻ anh. Ngoài lời khai của chị H thì không có tài liệu nào khác chứng minh việc ông H3 và bà H2 cho chị H và anh H1 số tiền 500 triệu đồng để mua đất. Do đó, lời khai của chị H về việc bà H2, ông H3 cho chị H, anh H1 500 triệu đồng là không có căn cứ và không được chấp nhận. Vì vậy, yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H2 về việc đòi chị H và anh H1 phải trả vợ chồng bà số tiền 500 triệu đồng là có căn cứ và được chấp nhận.

Đối với khoản nợ 20 triệu đồng anh H1 khai vay của bà H2 để đưa cho chị H đầu tư vào quán trà sữa, chị H không thừa nhận việc anh H1 đưa cho chị số tiền đó, chị cũng trình bày không biết việc anh H1 vay 20 triệu đồng của bà H2. Bản thân anh H1 đã khai khi vay tiền của anh Đỗ Bá T1 là để trả các khoản nợ trước đó mà anh đã vay của mọi người khi anh chị mở quán trà sữa và góp vốn mở quán bán đồ ăn sáng. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận khoản nợ 20 triệu đồng anh H1 khai vay nợ của bà H2 là nợ chung. Anh H1 thừa nhận có vay của bà H2 số tiền này, xác định đây là khoản nợ riêng của anh H1 nên anh H1 phải trả nợ cho bà H2.

Về khoản nợ 240 triệu đồng của bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn L1: Theo lời khai nhận của anh H1 và chị H thì bà L và ông L1 đã cho anh, chị vay 200 triệu đồng để trả tiền mua đất và 110 triệu đồng để trả tiền mua xe ô tô. Anh H1 khai đã trả bà L được 70 triệu đồng tiền mua xe và được bà L đối trừ tiền công của anh H1 đi làm cùng với ông L1 trong thời gian hai tháng là 100 triệu đồng trừ vào số tiền vay mua đất. Tuy nhiên, bà L, ông L1 không đồng ý trừ cho anh H1 số tiền công như anh H1 khai, bà yêu cầu anh H1 phải trả bà đủ số tiền 240 triệu đồng. Xét thấy, việc anh H1 đi làm cho ông L1, bà L và việc ông L1, bà L trả công cho anh H1 như thế nào là quan hệ pháp luật lao động, việc anh H1 vay và trả tiền vợ chồng bà L là quan hệ dân sự; mặt khác, anh H1 cũng không có căn cứ gì để chứng minh việc trên nên không có cơ sở để chấp nhận. Do đó, xác định anh H1 và chị H mới trả được bà L và ông L1 70 triệu đồng, còn nợ số tiền là 240 triệu đồng.

Về khoản nợ 170 triệu đồng của anh Đỗ Bá T1: Mặc dù chị Nguyễn Thị H cho rằng anh H1 chỉ còn nợ anh T1 số tiền 150 triệu đồng, nhưng ngoài lời khai trên chị H không xuất trình được căn cứ nào khác chứng minh. Trong khi đó bản thân anh Đỗ Bá T1 khai khoảng tháng 10/2018, anh H1 có vay của anh 200 triệu đồng để trả nợ các khoản của nhiều người đã vay trước đó do làm ăn thua lỗ, sau khi vay anh H1 đã trả anh được 30 triệu đồng, vẫn còn nợ 170 triệu đồng. Việc vay nợ của anh T1 là có thật, bản thân chị H cũng thừa nhận là do anh H1 trực tiếp đi vay; lời khai của anh Đỗ Bá

T1 phù hợp với lời khai của anh Đỗ Xuân H1. Do đó, có đủ căn cứ khẳng định anh Đỗ Xuân H1 và chị Nguyễn Thị H còn nợ anh Đỗ Bá T1 170 triệu đồng.

Như vậy, xác định tổng số nợ chung của anh H1 và chị H là 500.000.000 đồng + 240.000.000 đồng + 170.000.000 đồng = 910.000.000 đồng.

Với số tài sản chung và nợ chung như trên, Hội đồng xét xử quyết định anh H1 và chị H mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ tài sản có là 964.919.000 đồng : 2 = 482.459.500 đồng và phải có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ khoản nợ là 910.000.000 đồng : 2 = 455.000.000 đồng.

Phân chia cụ thể như sau:

Về đất: Khi ly hôn chị H đề nghị chia cho chị được hưởng một nửa thửa đất, anh H1 đề nghị chia cho anh được hưởng toàn bộ thửa đất để anh có chỗ ở, nếu chia đôi mảnh đất thì quá nhỏ, sử dụng không thuận lợi. Anh đồng ý thanh toán trả cho chị H một nửa giá trị tài sản bằng tiền. Xét yêu cầu của anh H1 và chị H, Hội đồng xét xử nhận thấy nếu chia thửa đất thành hai phần bằng nhau, mỗi phần có diện tích 30m² tuy nhỏ so với điều kiện chỗ ở tại nông thôn nhưng về cơ bản vẫn đảm bảo điều kiện xây dựng và bố trí nhà ở gia đình, đồng thời kích thước thực tế của thửa đất cũng phù hợp để chia bằng hiện vật theo quy định tại Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 01/6/2017 của UBND Thành phố Hà Nội Ban hành Quy định về hạn mức giao đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất; kích thước, diện tích đất ở tối thiểu được phép tách thửa cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn Thành phố Hà Nội. Vì vậy, chia cho anh H1 và chị H mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích của thửa đất số 306, tờ bản đồ số 23, diện tích 60m² tại địa chỉ Cụm 11, xã T, huyện Đ. Ranh giới sử dụng đất của các bên được xác định như sau: Giao cho anh H1 30m² về phía giáp thửa đất 305, có chiều theo đường ngõ là 5.10m; giao cho chị H 30m² đất còn lại phía giáp thửa 313. Tài sản trên đất được phân chia theo ranh giới đất các bên được giao.

Về nợ: Để thuận tiện cho việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của bên trả nợ và bên được nợ, Hội đồng xét xử giao anh H1 có nghĩa vụ trả khoản nợ 500 triệu đồng của bà H2, ông H3 và khoản nợ 170 triệu đồng của anh Đỗ Bá T1. Giao chị H có nghĩa vụ trả khoản nợ 240 triệu đồng của bà L, ông L1. Tổng số nợ anh H1 phải trả là 670.000.000 đồng, nhiều hơn phần nghĩa vụ anh phải chịu do đó chị H phải thanh toán phần chênh lệch trả nợ cho anh H1 là 215.000.000 đồng.

[4] Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh Đỗ Xuân H1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi theo quy định của pháp luật. Chị H và anh H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản. Chị H, anh H1 còn phải chịu án phí về phần nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật.

Yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H2 và bà Nguyễn Thị L được chấp nhận nên bà H2 và bà L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà H2 và bà L số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, 55, 57, 58, 59, 62, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H đối với anh Đỗ Xuân H1.

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị H và anh Đỗ Xuân H1.

2. Về quyền nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị H và anh Đỗ Xuân H1 có 01 con chung là cháu Đỗ Việt D, sinh ngày 17/10/2016. Giao cho chị Nguyễn Thị H nuôi cháu Đỗ Việt D cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi hoặc khi có quyết định khác của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Anh Đỗ Xuân H1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng với chị Nguyễn Thị H mỗi tháng 1.500.000 đồng, thời gian cấp dưỡng bắt đầu tính từ tháng 7/2019 cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi hoặc khi có quyết định khác của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Anh Đỗ Xuân H1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản: Xác định chị Nguyễn Thị H và anh Đỗ Xuân H1 có tài sản chung là thửa đất số 306, tờ bản đồ số 23, diện tích 60m² tại địa chỉ Cụm 11, xã T, huyện Đ, Thành phố Hà Nội, trên đất có tài sản là tường bao, khung lưới sắt B40.

Giao cho anh Đỗ Xuân H1 sử dụng 30m² đất, tài sản trên đất phía giáp thửa đất số 305, có chiều theo đường ngõ là 5.10m. Giao cho chị Nguyễn Thị H sử dụng 30m² đất còn lại và tài sản trên đất phía giáp thửa đất số 313.

Ranh giới phân chia đất, tài sản giao cho anh H1 và chị H được xác định như sau: Từ điểm mốc giới đất giáp phía thửa đất 305 về phía đường ngõ xóm (điểm A) lấy theo chiều đường ngõ xóm 5.10m (điểm B); từ điểm mốc giới đất phía trong, giáp với thửa đất 305 (điểm C) lấy theo chiều của thửa đất phía trong 5.10m (điểm D). Nối điểm B và D là gianh giới phân chia đất giữa anh H1 và chị H. Phần đất chia cho chị H được tạo thành bởi các điểm BDEG; phần đất chia cho anh H1 được tạo thành bởi các điểm ABCD (Có sơ đồ phân chia đất, tài sản cụ thể, kèm theo bản án).

4. Về nợ: Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H2 và bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị H và anh Đỗ Xuân H1 trả nợ tiền cho vay.

Anh Đỗ Xuân H1 có nghĩa vụ trả bà Nguyễn Thị H2 và ông Đỗ Gia H3 số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng); trả anh Đỗ Bá T1 số tiền 170.000.000 đồng. Chị Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn L1 số tiền 240.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu đồng).

Chị Nguyễn Thị H có nghĩa vụ thanh toán cho anh Đỗ Xuân H1 số tiền chênh lệch về nợ là 215.000.000 đồng (Hai trăm mười lăm triệu đồng).

Anh Đỗ Xuân H1 phải trả số nợ riêng của bà Nguyễn Thị H2 và ông Đỗ Gia H3 số tiền là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà chị H đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010354 ngày 12/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, Thành phố Hà Nội. Anh Đỗ Xuân H1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con.

Anh Đỗ Xuân H1 và chị Nguyễn Thị H mỗi người phải chịu 1.373.000 đồng (một triệu ba trăm bảy mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản. Anh H1 còn phải chịu 17.800.000 đồng (Mười bảy triệu tám trăm nghìn) án phí về nghĩa vụ trả nợ; chị H phải chịu 16.800.000 đồng (Mười sáu triệu tám trăm nghìn đồng) án phí về nghĩa vụ trả nợ.

Bà Nguyễn Thị H2 và bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại bà Nguyễn Thị H2 số tiền 12.000.000 đồng tạm ứng án phí mà bà H2 đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010397 ngày 16/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

Hoàn trả lại bà Nguyễn Thị L số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà L đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010385 ngày 04/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị H và anh Đỗ Xuân H1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo về những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo về những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo qui định của pháp luật.

Trường hợp, bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hà Nội;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND xã T, huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Doãn Văn Tuyền

